

Số: **681**/ĐLTKV-KTTC
V/v: công bố BCTC năm 2018

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính sau kiểm toán cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

CH
VI
X

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2018 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
	Cộng	680.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Họ và tên:

- Ông Phạm Xuân Phong
- Ông Nguyễn Trung Thực

Chức vụ:

- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26/3/2019) (i)

- (i) Theo Quyết định số 555/QĐ-ĐLTKV ngày 20/3/2019 của Tổng Công ty điện lực - TKV về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

- Ông Phạm Văn Thường
- Bà Bùi Tố Uyên
- Bà Bùi Thu Thái

Chức vụ:

- Trưởng ban kiểm soát
- Thành viên ban kiểm soát
- Thành viên ban kiểm soát

3. Trụ sở

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Tổng công ty có các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị trực thuộc

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
2. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tỷ lệ góp vốn vào các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Vốn góp của Tổng công ty</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2018</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV</i>	<i>1.757.179.069.334</i>	<i>89,21%</i>	<i>89,21%</i>
<i>Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV</i>	<i>124.279.500.000</i>	<i>88,77%</i>	<i>88,77%</i>

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Ngày 07/01/2019, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có Quyết định số 28/QĐ-TKV phê duyệt quyết toán công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Tổng công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh



Số: 63 /2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được lập ngày 26/03/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 12 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN NGẮN HẠN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.878.860.483.746	2.714.421.477.382
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	371.544.949.314	103.747.498.151
Tiền	111		68.544.949.314	53.747.498.151
Các khoản tương đương tiền	112		303.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.253.970.171.959	2.385.940.817.683
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.226.054.518.956	2.277.995.125.129
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.775.742.020	87.144.290.497
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	25.322.056.143	26.105.436.708
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(605.827.977)	(5.538.720.651)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		423.682.817	234.686.000
Hàng tồn kho	140	5.6	177.710.613.027	122.640.280.310
Hàng tồn kho	141		178.032.436.975	122.962.104.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(321.823.948)	(321.823.948)
Tài sản ngắn hạn khác	150		75.634.749.446	102.092.881.238
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	4.640.821.159	2.719.501.260
Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.711.956.803	82.167.464.833
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	281.971.484	17.205.915.145
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.516.707.692.950	22.356.084.336.344
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.361.053.378	7.654.741.378
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	8.361.053.378	7.654.741.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		18.007.614.307.741	19.850.458.806.757
TSCĐ hữu hình	221	5.8	17.966.175.213.899	19.822.394.361.115
- Nguyên giá	222		33.231.376.959.189	33.151.726.675.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.265.201.745.290)	(13.329.332.314.392)
TSCĐ vô hình	227	5.9	41.439.093.842	28.064.445.642
- Nguyên giá	228		48.916.020.728	32.944.149.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.476.926.886)	(4.879.704.116)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	73.596.749.998	83.973.363.731
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.055.479.022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.596.749.998	82.917.884.709
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.223.496.734.159	1.010.113.524.479
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.096.124.960.279
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.442.000.000)	(86.011.435.800)
Tài sản dài hạn khác	260		1.203.638.847.674	1.403.883.899.999
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.024.282.284.224	1.213.800.961.781
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		179.356.563.450	190.082.938.218
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.395.568.176.696	25.070.505.813.726

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.046.875.810.255	17.875.844.739.193
Nợ ngắn hạn	310		6.913.724.278.758	5.712.415.826.681
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.583.892.842.941	1.891.589.783.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.705.020	80.169.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	117.167.629.424	39.509.528.569
Phải trả người lao động	314		87.308.770.471	91.653.676.879
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	650.919.372.980	483.411.066.554
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	180.667.897.433	20.841.583.099
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	3.265.561.701.717	3.152.519.302.067
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.167.358.772	27.925.288.036
Nợ dài hạn	330		10.133.151.531.497	12.163.428.912.512
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	399.805.189.215	625.431.237.752
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	9.541.483.769.818	11.508.498.888.780
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		191.862.572.464	29.498.785.980
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.348.692.366.441	7.194.661.074.533
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	7.343.750.045.126	7.188.730.288.954
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		16.641.257	16.641.257
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.278.070.151	17.008.644.504
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		410.192.624.347	222.694.256.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(88.467.798.205)	(451.405.772.195)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		498.660.422.552	674.100.028.672
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.110.912.963	150.858.950.308
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.942.321.315	5.930.785.579
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		4.942.321.315	5.930.785.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.395.568.176.696	25.070.505.813.726

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.498.922.699.071	11.152.716.360.693
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.498.922.699.071	11.152.716.360.693
Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.557.335.156.474	9.411.383.805.630
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.941.587.542.597	1.741.332.555.063
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	26.549.529.742	71.931.196.768
Chi phí tài chính	22	6.4	1.168.358.031.777	919.234.250.913
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		767.045.391.538	837.653.420.264
Chi phí bán hàng	25	6.7	2.498.619.271	2.348.151.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	218.110.171.379	215.044.985.803
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		579.170.249.912	676.636.363.526
Thu nhập khác	31	6.5	12.897.948.883	8.210.485.030
Chi phí khác	32	6.6	8.439.724.627	2.330.932.808
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.458.224.256	5.879.552.222
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		583.628.474.168	682.515.915.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	46.820.100.682	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		73.867.428.541	4.554.055.224
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		462.940.944.945	677.961.860.524
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		498.660.422.552	688.100.028.672
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		(35.719.477.607)	(10.138.168.148)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	733	1.012

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		583.628.474.168	682.515.915.748
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.938.680.843.358	1.977.359.452.046
Các khoản dự phòng	03		(89.502.328.474)	(101.298.039.210)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		226.938.371.884	(24.468.778.893)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.362.588.801)	(32.978.697.020)
Chi phí lãi vay	06		767.045.391.538	837.653.420.264
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.400.428.163.673	3.338.783.272.935
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		108.090.850.589	(567.495.228.111)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(44.343.957.949)	4.071.696.854
Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(264.207.793.474)	352.987.121.205
Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		184.010.998.208	131.215.988.163
Tiền lãi vay đã trả	14		(643.662.034.526)	(620.258.675.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.760.391.668)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.853.593.901	15.741.192.348
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.001.656.224)	(9.350.173.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.720.407.772.530	2.645.695.193.807
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác	21		(78.794.995.955)	(120.657.071.662)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(128.813.773.880)	(111.033.234.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.919.961.891	32.543.360.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(181.688.807.944)	(199.146.945.658)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.807.731.033.101	3.022.435.122.226
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.874.769.295.902)	(5.715.588.575.132)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(203.883.492.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.270.921.754.801)	(2.693.153.452.906)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		267.797.209.785	(246.605.204.757)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.747.498.151	350.352.719.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		241.378	(16.939)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		371.544.949.314	103.747.498.151

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con sau:

Đơn vị trực thuộc

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty con

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, địa chỉ tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV, địa chỉ tại Thôn Nông Sơn, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Tỷ lệ góp vốn vào các công ty con

Tên công ty	Vốn góp của Tổng công ty	Tỷ lệ góp vốn thực tế tại ngày 31/12/2018	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV</i>	<i>1.757.179.069.334</i>	<i>89,21%</i>	<i>89,21%</i>
<i>Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV</i>	<i>124.279.500.000</i>	<i>88,77%</i>	<i>88,77%</i>

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ, các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

hữu phát sinh trong năm báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Theo hướng dẫn tại Văn bản số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý chênh lệch tỷ giá của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV thì "Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV được phân bổ vào chi phí ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của khoản nợ đến hạn trả, số còn lại được theo dõi và phân bổ không quá 5 năm".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - TKV - CTCP được phân bổ không quá 5 năm (bắt đầu từ thời điểm 15/01/2016) theo hướng dẫn tại Công văn số 558/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty mẹ đã thực hiện phân bổ với mức bằng 1,3 lần mức phân bổ số lỗ chênh lệch tỷ giá năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá: được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Tổng công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	06 năm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Tổng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, lỗ CLTG phân bổ không quá 5 năm, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

3440
ÔNG
NHIỆ
PK
ÉT
VUẬT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.12 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Tổng công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018, vốn điều lệ của Tổng công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ

40-c
TY
HỮU
F
NAM
1-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 31/12/2018	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	100%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	100%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng công ty.

4.18 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.078.999.075	920.958.565
Tiền gửi ngân hàng (ii)	67.465.950.239	52.826.539.586
Các khoản tương đương tiền (iii)	303.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>371.544.949.314</u>	<u>103.747.498.151</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.078.999.075
Cộng		<u>1.078.999.075</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD) 481,9 #		11.158.381
Đồng Việt Nam		67.454.791.858
Cộng		<u>67.465.950.239</u>
 (iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		303.000.000.000
Cộng		<u>303.000.000.000</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	1.224.938.734.159	1.223.496.734.159	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479
<u>Đầu tư vào đơn vị khác:</u>	1.224.938.734.159	1.223.496.734.159	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	386.597.424.159	257.783.650.279	257.783.650.279
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	359.058.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	391.829.874.200
Cộng	1.224.938.734.159	1.223.496.734.159	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty mà Tổng Công ty góp vốn tại ngày 31/12/2018

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	3.226.054.518.956	2.277.995.125.129
Công ty Mua bán điện	3.210.381.372.766	2.268.126.307.745
Các khách hàng khác	15.673.146.190	9.868.817.384
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.226.054.518.956	2.277.995.125.129

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 02

5.4 Phải thu khác

	<u>31/12/2018</u> (VND)		<u>01/01/2018</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25.322.056.143	(55.731.000)	26.105.436.708	(59.339.451)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	4.957.949.800	-
Tạm ứng	743.199.948	-	542.860.660	-
Phải thu người LĐ	853.861.174	-	695.883.997	-
Phải thu khác (i)	23.724.995.021	(55.731.000)	19.908.742.251	(59.339.451)
b. Dài hạn	8.361.053.378	-	7.654.741.378	-
Ký cược, ký quỹ	8.361.053.378	-	7.654.741.378	-
Cộng	33.683.109.521	(55.731.000)	33.760.178.086	(59.339.451)

(i) Phải thu khác tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>31/12/2018</u> (VND)
Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.655.338.132
Lãi ký quỹ ngắn hạn	962.566.640
Các khoản khác	18.107.090.249
Cộng	23.724.995.021

3A
 :ON
 NH
 P.
 TIẾT
 XU.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	612.549.324	6.721.347	5.615.344.451	76.623.800
Dưới 3 năm	-	-	3.608.451	-
Các đối tượng khác	-	-	3.608.451	-
Từ 3 năm trở lên	590.144.831	-	5.368.438.000	-
Điện lực Thái Nguyên	13.621.000	-	13.621.000	-
Vụ Năng lượng - Bộ Công Thương	42.110.000	-	42.110.000	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Á Châu	459.574.000	-	234.448.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng số 18	-	-	5.005.599.000	-
Trung tâm nghiên cứu, TK ứng dụng CN mới	72.660.000	-	72.660.000	-
Đối tượng khác	2.179.831	-	-	-
Từ 2 đến 3 năm	22.404.493	6.721.347	225.126.000	67.537.800
Công ty CP Dịch vụ thương mại Á Châu	-	-	225.126.000	67.537.800
Đối tượng khác	22.404.493	6.721.347	-	-
Từ 1 đến 2 năm	-	-	18.172.000	9.086.000
Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát	-	-	18.172.000	9.086.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	139.213.421.879	(321.823.948)
Công cụ, dụng cụ	22.093.781.258	-
Chi phí SXKD DD	14.971.531.812	-
Thành phẩm	1.753.702.026	-
Cộng	178.032.436.975	(321.823.948)

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	61.308.202.784	81.303.539.527
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5</i>	83.945.820	17.025.905.500
<i>Xây dựng bãi thải xỉ NIMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)</i>	22.035.262.307	20.599.348.607
<i>Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương 2</i>	28.982.665.777	19.084.687.109
<i>Đường công vụ từ Quốc lộ 18A đến NIMND Đồng Triều</i>	-	11.510.692.498
Các công trình khác	10.206.328.880	13.082.905.813
- Chi phí sửa chữa lớn	12.288.547.214	1.614.345.182
Cộng	73.596.749.998	82.917.884.709



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	9.189.880.682.911	23.298.993.137.115	338.322.085.926	51.617.165.714	272.913.603.841	33.151.726.675.507
- Mua trong năm	1.078.043.728	8.614.933.335	2.435.658.020	1.151.952.706	-	13.280.587.789
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.581.735.345	31.754.515.038	-	359.090.909	-	80.695.341.292
- Tặng khác	203.229.633	459.487.742	-	2.237.300.000	-	2.900.017.375
- Thanh lý, nhượng bán	-	(622.391.000)	(1.713.082.118)	-	-	(2.335.473.118)
- Giảm khác	(1.477.335.607)	(4.830.800.019)	(2.760.017.375)	-	(5.822.036.655)	(14.890.189.656)
Số dư cuối năm	9.238.266.356.010	23.334.368.882.211	336.284.644.453	55.365.509.329	267.091.567.186	33.231.376.959.189
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	1.999.929.207.156	10.868.012.984.635	239.161.695.376	49.399.506.223	172.828.921.002	13.329.332.314.392
- Khấu hao trong năm	435.901.549.318	1.436.363.596.846	31.079.367.195	2.166.806.700	32.000.287.996	1.937.511.608.055
- Hao mòn trong năm	1.004.462.870	-	-	-	988.464.264	1.992.927.134
- Thanh lý, nhượng bán	-	(622.391.000)	(1.713.082.118)	-	-	(2.335.473.118)
- Giảm khác	-	(1.299.631.173)	-	-	-	(1.299.631.173)
Số dư cuối năm	2.436.835.219.344	12.302.454.559.308	268.527.980.453	51.566.312.923	205.817.673.262	15.265.201.745.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.189.951.475.755	12.430.980.152.480	99.160.390.550	2.217.659.491	100.084.682.839	19.822.394.361.115
Tại ngày cuối năm	6.801.431.136.666	11.031.914.322.903	67.756.664.000	3.799.196.406	61.273.893.924	17.966.175.213.899

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

6.571.013.073.738
 946.794.265.874
 3.165.680.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	29.231.797.815	3.484.625.579	227.726.364	32.944.149.758
- Mua trong năm	-	4.804.860.232	157.029.871	4.961.890.103
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	144.844.762	144.844.762
- Tăng khác	10.871.873.105	-	-	10.871.873.105
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(6.737.000)	-	(6.737.000)
Số dư cuối năm	40.103.670.920	8.282.748.811	529.600.997	48.916.020.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	2.683.297.497	2.028.697.996	167.708.623	4.879.704.116
- Khấu hao trong năm	1.251.459.868	1.315.415.560	30.347.342	2.597.222.770
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.934.757.365	3.344.113.556	198.055.965	7.476.926.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	26.548.500.318	1.455.927.583	60.017.741	28.064.445.642
Tại ngày cuối năm	36.168.913.555	4.938.635.255	331.545.032	41.439.093.842
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				-
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				1.762.016.579

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	4.640.821.159	2.719.501.260
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.239.215.091	2.169.516.600
Chi phí bảo hiểm	528.702.498	468.700.187
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.872.903.570	81.284.473
b. Dài hạn	1.024.282.284.224	1.213.800.961.781
Chi phí bảo hiểm	-	5.595.585.884
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	21.919.121.007	12.889.468.612
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	146.797.851.474	156.025.338.755
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	28.092.521.711	32.765.746.484
Lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ không quá 5 năm	817.185.315.360	1.004.796.249.883
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.287.474.672	1.728.572.163
Cộng	1.028.923.105.383	1.216.520.463.041

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.583.892.842.941	2.583.892.842.941	1.891.589.783.679	1.891.889.783.679
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.460.276.726.038	1.460.276.726.038	859.523.260.648	859.523.260.648
Tổng công ty Đông Bắc	100.868.023.672	100.868.023.672	158.292.884.066	158.292.884.066
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	51.232.927.877	51.232.927.877	-	-
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	451.193.407.652	451.193.407.652	474.029.213.190	474.029.213.190
Công ty TNHH công trình cấp Nhĩ Tân	-	-	2.221.130.610	2.221.130.610
Nhà thầu Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	142.879.245.824	142.879.245.824	139.744.446.281	139.744.446.281
LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	-	-	10.301.532.012	10.301.532.012
CN TCT Đông Bắc - Công ty Dầu tư xây dựng và thương mại	25.116.891.344	25.116.891.344	12.825.466.848	12.825.466.848
Phải trả các đối tượng khác	352.325.620.534	352.325.620.534	234.651.850.024	234.951.850.024
Các khoản phải trả người bán dài hạn	399.805.189.215	399.805.189.215	625.431.237.752	625.431.237.752
Nhà thầu SFECO	399.805.189.215	399.805.189.215	391.033.382.523	391.033.382.523
Công ty TNHH công trình cấp Nhĩ Tân	-	-	234.397.855.229	234.397.855.229
Cộng	2.983.698.032.156	2.983.698.032.156	2.517.021.021.431	2.517.321.021.431

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 02.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a.	608.589.508.892	608.589.508.892	2.177.662.868.366	486.610.813.627
a.1	608.589.508.892	608.589.508.892	2.177.662.868.366	486.610.813.627
Vay ngân hàng	605.539.508.892	605.539.508.892	2.177.162.868.366	480.110.813.627
Vay đối tượng khác	3.050.000.000	3.050.000.000	500.000.000	6.500.000.000
a.2	-	-	-	-
b.	14.052.428.681.955	14.052.428.681.955	2.771.877.786.582	12.320.434.657.908
b.1	13.045.654.281.955	13.045.654.281.955	2.771.877.786.582	10.912.585.057.908
-	13.533.977.640	13.533.977.640	11.174.835.140	24.806.002.500
Vay ngân hàng	13.533.977.640	13.533.977.640	11.174.835.140	24.806.002.500
-	13.032.120.304.315	13.032.120.304.315	2.760.702.951.442	10.887.779.055.408
Vay ngân hàng	5.678.351.739.710	5.678.351.739.710	1.134.290.385.218	4.975.439.203.126
Vay Tập đoàn	7.353.768.564.605	7.353.768.564.605	1.626.412.566.224	5.912.339.852.282
b.2	1.006.774.400.000	1.006.774.400.000	-	1.407.849.600.000
-	1.006.774.400.000	1.006.774.400.000	-	1.407.849.600.000
Trái phiếu phát hành (*)	1.006.774.400.000	1.006.774.400.000	-	1.407.849.600.000
Cộng	14.661.018.190.847	14.661.018.190.847	4.949.540.654.948	12.807.045.471.535
				12.807.045.471.535

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	2.543.929.793.175	2.543.929.793.175	2.778.950.888.090	2.778.950.888.090
c.1. Vay dài hạn đến hạn trả	2.543.929.793.175	2.543.929.793.175	2.328.950.888.090	2.328.950.888.090
Vay Ngân hàng	1.011.158.869.408	1.011.158.869.408	998.728.700.332	998.728.700.332
Vay Tập đoàn	1.532.770.923.767	1.532.770.923.767	1.330.222.187.758	1.330.222.187.758
c.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	14.661.018.190.847	14.661.018.190.847	12.807.045.471.535	12.807.045.471.535
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	3.152.519.302.067	3.152.519.302.067	3.265.561.701.717	3.265.561.701.717
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	11.508.498.888.780	11.508.498.888.780	9.541.483.769.818	9.541.483.769.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(*) Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2018 gồm:

- Trái phiếu phát hành năm 2014:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 450.000.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 27 tháng 06 năm 2014 và đáo hạn vào ngày 27 tháng 06 năm 2019. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái chủ (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 27 tháng 06 năm 2014 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 27 tháng 06 năm 2019 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 27/6 và ngày 27/12 hàng năm, với mức lãi suất bằng tổng của 3,3%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) tại ngày xác định lãi suất.

- Trái phiếu phát hành năm 2015:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) được phân bổ dần trong 05 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/6 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/ năm;

+ Lãi suất các năm sau bằng tổng của 2,5%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, năm hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

- Trái phiếu phát hành năm 2018:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 tỷ đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/7/2018 và đáo hạn ngày 31/7/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/7 và 31/1 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm

+ Lãi suất các kỳ sau tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau , kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	23.768.155.463	383.183.687.466	349.789.488.399	57.162.354.530
Thuế xuất nhập khẩu	-	226.839	226.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.406.196.090	5.760.391.668	40.645.804.422
Thuế thu nhập cá nhân	242.959.193	3.344.538.683	2.813.937.332	773.560.544
Thuế tài nguyên	10.223.460.130	88.860.362.773	86.785.621.112	12.298.201.791
Thuế đất và tiền thuê đất	-	2.942.629.099	2.942.629.099	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.274.953.783	38.686.078.852	37.673.324.498	6.287.708.137
Cộng	39.509.528.569	563.423.719.802	485.765.618.947	117.167.629.424
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	15.694.324.743	15.694.324.743	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	413.904.592	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.208.317	477.419.321	641.140.015	234.929.011
Thuế đất và tiền thuê đất	461.992.255	1.325.241.518	863.249.263	-
Các loại thuế khác	26.808.791	-	-	26.808.791
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	537.676.447	519.339.567	1.896.802	20.233.682
Cộng	17.205.915.145	18.430.229.741	1.506.286.080	281.971.484

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Ngắn hạn	650.919.372.980	483.411.066.554
Chi phí lãi vay phải trả	587.920.419.125	459.550.483.799
Lãi chậm trả tiền than	50.318.735.542	13.873.819.607
Chi phí phải trả khác	12.680.218.313	9.986.763.148
Dài hạn	-	-
Cộng	650.919.372.980	483.411.066.554

Chi phí phải trả là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 02

5.15 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Ngắn hạn	180.667.897.433	20.841.583.099
Thưởng an toàn điện	8.767.960.900	7.689.215.535
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Mô tơ, máy phát nhà thầu Harbin	-	3.296.575.000
Quý sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	161.017.850.859	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	123.000.000	-
Các khoản khác	6.436.651.598	5.533.358.488
Dài hạn	-	-
Cộng	180.667.897.433	20.841.583.099



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại TS VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	LICD không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	(3.621.853.512)	(1.848.203.592)	16.947.671.039	(451.405.772.195)	161.055.986.690	6.521.127.828.430
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	3.640.600.000	-	60.973.465	-	-	3.701.573.465
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	674.100.028.672	(10.138.168.148)	663.961.860.524
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.105.231)	-	-	-	(58.868.234)	(60.973.465)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	6.800.000.000.000	16.641.257	(1.848.203.592)	17.008.644.504	222.694.256.477	150.858.950.308	7.188.730.288.954
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	3.269.425.647	-	-	3.269.425.647
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	498.660.422.552	(35.719.477.607)	462.940.944.945
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(311.162.054.682)	(28.559.738)	(311.190.614.420)
Số dư cuối năm	6.800.000.000.000	16.641.257	(1.848.203.592)	20.278.070.151	410.192.624.347	115.110.912.963	7.343.750.045.126

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn của Nhà nước	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Vốn của đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
Cộng	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	203.883.492.000	-

Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Số lượng CP đăng ký phát hành	680.000.000	680.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

640-C
 TY
 HỮU
 F
 NAM
 V-TR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	11.498.922.699.071	11.152.716.360.693
Doanh thu bán hàng	11.473.208.993.196	11.128.457.201.520
Doanh thu khác	25.713.705.875	24.259.159.173

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Giá vốn hàng bán	9.537.451.016.744	9.394.912.445.580
Giá vốn khác	19.884.139.730	16.471.360.050
Cộng	9.557.335.156.474	9.411.383.805.630

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.499.414.699	10.913.360.004
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	12.617.500.000	21.630.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.379.451	39.387.836.764
Doanh thu tài chính khác	248.235.592	-
Cộng	26.549.529.742	71.931.196.768

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Lãi tiền vay	767.045.391.538	837.653.420.264
Chênh lệch tỷ giá	435.254.053.286	151.021.238.659
Chi phí tài chính khác	50.628.022.753	32.166.956.473
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(84.569.435.800)	(101.607.364.483)
Cộng	1.168.358.031.777	919.234.250.913

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Thu nhập khác	12.897.948.883	8.210.485.030
Cộng	12.897.948.883	8.210.485.030

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí khác	8.439.724.627	2.330.932.808
Cộng	8.439.724.627	2.330.932.808

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	218.110.171.379	215.044.985.803
Chi phí nhân viên quản lý	99.990.861.336	107.140.284.897
Chi phí khấu hao	20.548.908.048	18.900.320.033
Dịch vụ mua ngoài	13.116.544.758	9.517.130.421
Các khoản khác	84.453.857.237	79.487.250.452
b. Chi phí bán hàng	2.498.619.271	2.348.151.589
Chi phí nhân viên	660.095.000	466.472.087
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.114.121.793	876.029.011
Các khoản khác	724.402.478	1.005.650.491
Cộng	220.608.790.650	217.393.137.392

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.940.381.911.995	6.848.721.414.342
Chi phí nhân công	344.603.428.313	352.773.044.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.680.843.358	1.977.359.452.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.687.819.889	193.833.457.367
Chi phí khác bằng tiền	295.182.897.732	262.756.788.084
Cộng	9.773.536.901.287	9.635.444.156.631

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.820.100.682
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
Cộng	46.820.100.682



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ	498.660.422.552
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	498.660.422.552
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	680.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	733

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	2.807.731.033.101 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.407.731.033.101 VND
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	400.000.000.000 VND
7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	4.874.769.295.902 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	4.874.769.295.902 VND

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tổng công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tổng công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty đầu tư cổ phiếu vào một số dự án nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	371.544.949.314	-	371.544.949.314
Phải thu khách hàng	3.226.054.518.956	-	3.226.054.518.956
Đầu tư	-	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Phải thu khác	25.322.056.143	8.361.053.378	33.683.109.521
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(605.827.977)	-	(605.827.977)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.442.000.000)	(1.442.000.000)
Tổng cộng	3.622.315.696.436	1.231.857.787.537	4.854.173.483.973
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	3.265.561.701.717	9.541.483.769.818	12.807.045.471.535
Phải trả người bán	2.583.892.842.941	399.805.189.215	2.983.698.032.156
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	831.587.270.413	-	831.587.270.413
Tổng cộng	6.681.041.815.071	9.941.288.959.033	16.622.330.774.104
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.058.726.118.635)	(8.709.431.171.496)	(11.768.157.290.131)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.747.498.151	-	103.747.498.151
Phải thu khách hàng	2.277.995.125.129	-	2.277.995.125.129
Đầu tư	-	1.096.124.960.279	1.096.124.960.279
Phải thu khác	26.105.436.708	7.654.741.378	33.760.178.086
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.538.720.651)	-	(5.538.720.651)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(86.011.435.800)	(86.011.435.800)
Tổng cộng	2.402.309.339.337	1.017.768.265.857	3.420.077.605.194
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	3.152.519.302.067	11.508.498.888.780	14.661.018.190.847
Phải trả người bán	1.891.589.783.679	625.431.237.752	2.517.021.021.431
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	39.509.528.569	-	39.509.528.569
Tổng cộng	5.083.618.614.315	12.133.930.126.532	17.217.548.740.847
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.681.309.274.978)	(11.116.161.860.675)	(13.797.471.135.653)

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	3.226.054.518.956	2.277.995.125.129	3.225.582.224.556	2.277.603.088.929
<i>Các khoản PT khác</i>	33.683.109.521	33.760.178.086	33.625.238.641	33.691.752.635
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	371.544.949.314	103.747.498.151	371.544.949.314	103.747.498.151
Tổng cộng	3.631.282.577.791	2.415.502.801.366	3.630.752.412.511	2.415.042.339.715
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	12.807.045.471.535	14.661.018.190.847	12.807.045.471.535	14.661.018.190.847
<i>Phải trả người bán</i>	2.983.698.032.156	2.517.021.021.431	2.983.698.032.156	2.517.021.021.431
<i>Phải trả khác</i>	831.587.270.413	39.509.528.569	831.587.270.413	39.509.528.569
Tổng cộng	16.622.330.774.104	17.217.548.740.847	16.622.330.774.104	17.217.548.740.847

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu bán hàng VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
<u>Năm 2017</u>			
Doanh thu	11.128.457.201.520	24.259.159.173	11.152.716.360.693
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	9.394.912.445.580	16.471.360.050	9.411.383.805.630
Lợi nhuận gộp	1.733.544.755.940	7.787.799.123	1.741.332.555.063
<u>Năm 2018</u>			
Doanh thu	11.473.208.993.196	25.713.705.875	11.498.922.699.071
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	9.537.451.016.744	19.884.139.730	9.557.335.156.474
Lợi nhuận gộp	1.935.757.976.452	5.829.566.145	1.941.587.542.597

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.3 Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2018 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua bán với các bên liên quan.
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2018 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.035.619.849
Thù lao của Hội đồng Quản trị	212.912.000
Thù lao Ban kiểm soát	69.333.000
Cộng	3.317.864.849

7.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Phụ biểu 01

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ		Giá trị bán trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	803.476.966		-
2	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Mua dịch vụ	558.522.326		-
3	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			Bán phế liệu	361.790.000
4	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Mua dịch vụ	16.520.479.487	Bán điện	1.394.958.656
5	Công ty CP Chế tạo máy	Mua dịch vụ	33.743.089		-
6	Công ty CP Cơ điện Uống Bí	Mua dịch vụ	340.835.000		-
7	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Mua vật tư	44.135.000		-
8	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua vật tư, sửa chữa tài sản	1.481.423.492		-
9	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	Mua dịch vụ	2.692.727.272		-
10	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	2.381.685.006		-
11	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Mua dịch vụ	427.636.364		-
12	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	5.440.000		-
13	Công ty CP vật tư - TKV	Mua vật tư, xăng dầu	72.217.323.283		1.206.172
14	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Mua vật tư	1.748.000.000		-
15	Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Mua than	1.913.897.940.010		-
16	Công ty Kho vận và cảng Cẩm phả	Mua than	3.666.434.906.830	Bán than, dịch vụ	224.205.873.332
17	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Mua dịch vụ	270.875.830	Bán dầu thải	131.393.559
18	Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	65.000.000		-

TT	Tên đơn vị	Nội dung	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ	Giá trị
A	B	1	2	3	4
19	Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam	Dịch vụ, lãi chậm trả tiền than	37.344.915.980	Dịch vụ, lãi chậm trả tiền than	722.568.000
20	Tổng Công ty CN Hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua hóa chất	8.181.759.230		
21	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	455.574.000		
22	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	885.910.500		
23	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	2.708.000.000		
24	Viện khoa học công nghệ mỏ	Mua dịch vụ	498.045.499		
	Cộng		5.729.998.355.164	-	226.817.789.719

TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Phụ biểu 02

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

TT	Tên đơn vị	Đơn vị: VND		
		131	138	331
	B	1	138	331
A	NỢ PHẢI THU	1		2
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN			6
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN			7
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	332.340.185	528.920.000	
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	-	-	-
4	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	134.824.800	-	-
5	Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	-
6	Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	197.515.385	-	-
7	Viện Khoa học công nghệ mỏ	-	528.920.000	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN			
	CỘNG			
B	NỢ PHẢI TRẢ	332.340.185	528.920.000	78.000.000
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN			
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	1.555.694.243.329
2	Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	-	-	1.460.276.726.038
3	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	51.232.927.877
4	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	173.895.635
5	Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	1.418.980.530
6	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	-	-	33.151.015.871
7	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	75.732.178
8	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	1.115.818.036
9	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	85.922.612
10	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	3.844.000
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	1.335.739.678
12	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	263.958.566
13	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	78.861.120
				123.000.000
				338
				341
				8

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Công nợ					341
		131	138	331	335	338	
A	B	1		2	6	7	8
14	Tập chí than khoáng sản	-	-	22.000.000	-	-	-
15	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	43.758.649	-	-	-
16	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	146.292.000	-	-	-
17	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	571.750.004.107	123.000.000	-
18	Tổng Công ty CN Hóa chất mỏ	-	-	921.791.145	-	-	-
19	Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	-	-	3.563.333.810	-	-	-
20	Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	-	-	1.408.727.084	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	1.555.694.243.329	571.750.004.107	123.000.000	5.912.339.852.282
	CỘNG	-	-	1.555.694.243.329	571.750.004.107	123.000.000	5.912.339.852.282

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh